

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG HỘI AN Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VĂN PHÒNG

QUÍ 2 - NĂM 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - VĂN PHÒNG

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	TM	30/06/2020	1/1/2020
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		350,691,383,115	337,810,980,478
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15,979,374,861	32,627,615,766
1. Tiền	111	5	14,964,924,614	31,613,165,519
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,014,450,247	1,014,450,247
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		178,503,105,451	180,056,638,445
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	50,836,440,031	64,613,388,757
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		74,500,890,419	52,621,749,375
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		7,162,028,647	7,778,667,734
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	46,237,674,408	55,276,760,633
- Phải thu khác				
- Trả thừa các khoản Phải trả khác				
- Tạm ứng				
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn				
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(233,928,054)	(233,928,054)
IV- Hàng tồn kho	140	8	143,056,931,543	116,116,616,393
1. Hàng tồn kho	141		143,056,931,543	116,116,616,393
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		13,151,971,260	9,010,109,874
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13,151,971,260	8,980,151,928
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			29,957,946
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		9,663,881,627	8,406,001,618
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	339,353,979
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu dài hạn khác	216			339,353,979
- Phải thu khác				
- Trả thừa các khoản Phải trả khác				
- Ký quỹ, ký cược dài hạn				
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II- Tài sản cố định	220		6,611,658,125	4,277,178,874
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	6,611,658,125	4,277,178,874
- Nguyên giá	222		21,984,457,568	19,075,366,659
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15,372,799,443)	(14,798,187,785)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		3,052,223,502	3,789,468,765
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,052,223,502	3,789,468,765
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	270		360,355,264,742	346,216,982,096
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		268,850,802,563	254,856,247,909
I- Nợ ngắn hạn	310		204,900,802,563	207,906,247,909
1. Phải trả cho người bán	311	10	35,178,905,550	47,872,120,341
2. Người mua trả tiền trước	312	11	66,904,599,970	73,750,728,274
- Người mua trả tiền trước				
- Doanh thu nhận trước				
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	31,814,669	914,304,410
4. Phải trả công nhân viên	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,297,547,090	1,287,232,617
6. Phải trả nội bộ	316			280,603,593
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	13		
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	14	522,284,932	267,570,717
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	100,911,877,862	83,413,915,467
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		53,772,490	119,772,490
II- Nợ dài hạn	330		63,950,000,000	46,950,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		63,950,000,000	46,950,000,000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		91,504,462,179	91,360,734,187
I- Vốn chủ sở hữu	410		91,504,462,179	91,360,734,187
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16	59,949,620,000	59,949,620,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59,949,620,000	59,949,620,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	16	18,865,793,764	18,865,793,764
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	16	(1,128,947,264)	(1,128,947,264)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	16	11,248,063,677	11,248,063,677
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	16	2,569,932,002	2,426,204,010
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,486,966,083	671,454,034
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		82,965,919	1,754,749,976
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		360,355,264,742	346,216,982,096

Hội An, ngày 20 tháng 7 năm 2020

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thảo



Võ Hồ Quỳnh Giao



Trần Đình Lợi

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - VĂN PHÒNG

Quý 2- Năm 2020

Đơn vị tính: đồng VN

(Kỳ này: Quý 2 năm 2020 Kỳ trước: cùng kỳ này năm trước)

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số LK từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Số LK từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	46.364.861.574	23,132,754,545	69,545,841,574	43,267,985,997
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		46,364,861,574	23,132,754,545	69,545,841,574	43,267,985,997
4. Giá vốn hàng bán	11	18	45,314,794,187	22,560,453,045	65,839,820,287	40,388,246,767
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,050,067,387	572,301,500	3,706,021,287	2,879,739,230
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	2,376,449	6,211,820	7,942,528	20,255,113
7. Chi phí tài chính	22	20	91,752,640	14,868,271	97,198,250	529,563,613
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	842,921,297	1,768,717,389	3,490,636,945	3,883,015,074
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26) }	30		117,769,899	(1,205,072,340)	126,128,620	(1,512,584,344)
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		117,769,899	(1,205,072,340)	126,128,620	(1,512,584,344)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	34,803,980		36,475,724	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		82,965,919	(1,205,072,340)	89,652,896	(1,512,584,344)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	23				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hội An, ngày 20 tháng 7 năm 2020

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thảo

Võ Hồ Quỳnh Giao



Trần Đình Lợi

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - VĂN PHÒNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 - Năm 2020

(Kỳ này: Quý 2 năm 2020, Kỳ trước: cùng kỳ này năm trước)

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Quý 2/2020	Quý 2/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		49,358,564,700	11,227,544,000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(41,358,976,575)	(47,079,986,135)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7,516,834,022)	(4,348,768,658)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,040,161,248)	(2,609,470,786)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(37,390,472)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9,415,369,312	5,751,858,246
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5,778,585,952)	(1,626,473,021)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,079,376,215	(38,722,686,826)
				0
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			140,000,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,376,449	6,211,820
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,376,449	146,211,820
				0
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã ph.hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		43,464,153,035	48,523,654,496
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(33,518,688,070)	(27,904,266,667)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9,945,464,965	20,619,387,829
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		12,027,217,629	(17,957,087,177)
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,937,706,985	23,369,028,708
- ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	14,964,924,614	5,411,941,531

Hội An, ngày 20 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Thị Thu Thảo

Võ Hồ Quỳnh Giao

Trần Đình Lợi

216
BT
P
AT
UN
A
QU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư phát triển các khu đô thị mới và khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình cấp thoát nước và xử lý môi trường, công trình đường dây và trạm biến thế;
- Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng, kinh doanh các mặt hàng trang trí nội, ngoại thất;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, kinh doanh khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh dịch vụ nhà đất;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch; Dịch vụ khách sạn;
- Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, mạng vi tính, điều hòa không khí, hệ thống báo cháy, báo trộm, phòng cháy chữa cháy, thang máy, hệ thống quan sát, hệ thống chống sét, thông gió.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ khi ký hợp đồng đến khi công trình đưa vào nghiệm thu bàn giao sử dụng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 3 đơn vị trực thuộc

- Nhà máy gạch TuyNen Điện Bàn
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng tại Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng tại Thành phố Hồ Chí Minh

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 10
Máy móc, thiết bị	03 – 08
Phương tiện vận tải	08 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03- 07

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

15. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

19. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

20. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

chấn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.
Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, hoạt động sản xuất gạch và khai thác cát. Thuế suất các mặt hàng khác theo quy định của Luật thuế GTGT hiện hành.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

5. Tiền

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền mặt	240.327.608	173.747.502
Tiền gửi ngân hàng	14.724.597.006	31.439.418.017
Cộng	14.964.924.614	31.613.165.519

6. Phải thu khách hàng

	30/06/2020	01/01/2020
Văn phòng Công ty	50.836.440.031	64.613.388.757
Cộng	50.836.440.031	64.613.388.757

7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2020	01/01/2020
Tạm ứng	44.963.024.061	54.109.956.064
Ký quỹ ký cược	1.239.835.829	1.141.570.000
Phải thu khác	34.814.518	25.234.569
- Ban quản lý ĐTXD Hội An		
- Các đối tượng khác		
Cộng	46.237.674.408	55.276.760.633

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2020	01/01/2020
--	------------	------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	VND	VND
Văn phòng Công ty	(233.928.054)	(233.928.054)
- Công ty Cổ phần Sơn Trà	(90.814.354)	(90.814.354)
- UBND Phường Cẩm An	(19.623.900)	(19.623.900)
- Trung tâm di tích Hội An		
- Công ty XD và Cấp nước Quảng Nam	(56.489.800)	(56.489.800)
- UBND Phường Cẩm An	(50.000.000)	(50.000.000)
-Đất Kim Vinh	(17.000.000)	(17.000.000)
- Ban QL cấp nước Bờ Y		
Cộng	(233.928.054)	(233.928.054)

9. Hàng tồn kho

	30/06/2020	01/01/2020
Nguyên liệu, vật liệu		
Công cụ, dụng cụ	24.800.000	
Chi phí SX,KD dở dang	143.032.131.543	116.116.616.393
Thành phẩm		
Cộng	143.056.931.543	116.116.616.393

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	4.534.182.995	13.104.706.706	4.232.940.867	112.627.000	21.984.457.568
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	4.534.182.995	13.104.706.706	4.232.940.867	112.627.000	21.984.457.568
Khấu hao					
Số đầu kỳ	3.971.889.556	8.276.596.797	2.663.774.200	112.627.000	15.024.887.553
Tăng trong kỳ	41.442.190	239.219.700	67.250.000		347.911.890
Giảm trong kỳ					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số cuối kỳ	4.013.331.746	8.515.816.497	2.731.024.200	112.627.000	15.372.799.443
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	562.293.439	4.828.109.909	1.569.166.667		6.959.570.015
Số cuối kỳ	520.851.249	4.588.890.209	1.501.916.667		6.611.658.125

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là 5.556.103.016 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 15.223.739.286 đồng.

11. Phải trả cho người bán ngắn hạn:

	30/06/2020	01/01/2020
Các đối tượng công trình Công ty	35.178.905.550	47.872.120.341
Các đối tượng Nhà máy gạch TuyNen		
Các đối tượng Chi nhánh Hồ Chí Minh		
Cộng	35.178.905.550	47.872.120.341

12.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng NN&PTNT CN Hội An	25.900.363.442	12.989.623.739	12.864.297.070	26.025.690.111
- Ngân hàng Công thương CN Hội An	68.066.049.455	27.474.529.296	20.654.391.000	74.886.187.751
Cộng	93.966.412.897	40.464.153.035	33.518.688.070	100.911.877.862

13.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
- Vay cá nhân	60.950.000.000			60.950.000.000
- Vay ngân hàng công thương		3.000.000.000		3.000.000.000
Cộng	60.950.000.000	3.000.000.000		63.950.000.000

14.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2020	01/01/2020
KPCĐ,BHXXH,BHYT,BHTN	375.676.975	121.425.080
Các khoản phải trả, phải nộp khác	146.607.957	146.145.637
Cộng	522.284.932	267.570.717

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	DVT: VND
Số dư tại 31/03/20	59.949.620.00	18.865.793.764	-1.128.947.264	11.248.063.677	2.486.966.083	
Tăng trong kỳ					82.965.919	
Giảm trong kỳ						
Số dư tại 30/06/20	59.949.620.00	18.865.793.764	-1.128.947.264	11.248.063.677	2.569.932.002	

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Vốn góp của các đối tượng khác	59.102.620.000	59.102.620.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	847.000.000	847.000.000
Cộng	59.949.620.000	59.949.620.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.994.962	5.994.962
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.994.962	5.994.962
- Cổ phiếu phổ thông	5.994.962	5.994.962
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	84.700	84.700
- Cổ phiếu phổ thông	84.700	84.700
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.910.262	5.910.262
- Cổ phiếu phổ thông	5.910.262	5.910.262
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND

16. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

30/06/2020
VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang 2.486.966.083

Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp 82.965.919

Trích quỹ

+ Trong đó trích quỹ ĐTPT theo NQĐHĐCĐ năm 2019

+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi

Chi lãi cổ tức

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

2.569.932.002

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q2/2020	Q2/2019
	VND	VND
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	46.364.861.574	23.132.754.545
+ Doanh thu dự án		
Cộng	46.364.861.574	23.132.754.545

17. Giá vốn hàng bán

	Q2/2020	Q2/2019
	VND	VND
+ Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.314.794.187	22.560.453.045
+ Giá đất		
Cộng	45.314.794.187	22.560.453.045

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Q2/2020	Q2/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền vay	2.376.449	6.211.820
Cộng	2.376.449	6.211.820

19. Chi phí tài chính

	Q2/2020	Q2/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	91.752.640	14.868.271
Cộng	91.752.640	14.868.271

20. Chi phí thu thuế doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Q2/2020	Q2/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	117.769.899	-1.205.072.340
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Điều chỉnh tăng	56.250.000	
- Chi phí không hợp lệ		
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	56.250.000	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34.803.980	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	82.965.919	-1.205.072.340

21. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá cả nguyên vật liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Ban giám đốc đánh giá rủi ro lãi suất là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Mặt khác, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở cao.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (chủ yếu là tiền gửi ngân hàng)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Số dư tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn (Ngân hàng Công Thương Chi nhánh Hội An, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Hội An). Rủi ro tín dụng đối với các số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với số dư tiền gửi ngân hàng là giá trị ghi sổ như đã trình bày tại Thuyết minh số 5. Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đến hạn lệch nhau

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,

22. Các bên liên quan:

Đơn vị tính: VND

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc	168.000.000	168.000.000
Tiền lương HDQT	276.000.000	276.000.000
Tiền lương BKS	42.000.000	42.000.000

Hội An, ngày 20 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng

Võ Hồ Quỳnh Giao

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY
CP
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
XÂY DỰNG -
HỘI AN
TP. HỘI AN - T. QUẢNG NAM

Trần Đình Lợi